

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Thế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 9 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Theo đề nghị của: UBND huyện Yên Thế tại Tờ trình số 39/TTr-UBND ngày 04/5/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 247/TTr-TNMT ngày 16/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Thế với các chỉ tiêu được thể hiện trong Phụ lục kèm theo gồm: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022; Kế hoạch thu hồi các loại đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết theo biểu đính kèm. Báo cáo Thuyết minh Tổng hợp)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Yên Thế có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Thế.
2. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Đối với việc chuyển mục đích nông nghiệp sang phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân mà không phải là chuyển đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở hoặc phục vụ mục đích tái định cư hoặc thực hiện dự án đầu tư thì UBND huyện phải báo cáo, xin ý kiến cụ thể Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 3. Sở Tài Nguyên và Môi trường có trách nhiệm: Lưu trữ đầy đủ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất (bao gồm thuyết minh báo cáo, bản đồ, hồ sơ thẩm định); thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát UBND huyện Yên Thế trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 4. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND huyện Yên Thế, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Yên Thế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- HĐND huyện Yên Thế;
- Sở TN&MT (lưu hồ sơ);
- VP UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TKCT;
 - + TN, ĐT, GT, XD, KT, NN;
 - + TTTT (đăng tải).
- Lưu VT, TN_{SN}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

PHỤ LỤC KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN YÊN THẾ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính					
					TT Bồ Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đông Hưu
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	LOẠI ĐẤT		30.643,67	100,00	726,07	867,70	821,09	3.598,83	2.707,51	2.172,78
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	25.073,85	81,82	434,56	561,34	644,75	3.166,40	2.331,76	1.538,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.185,73	16,69	241,59	142,23	239,34	331,41	332,29	210,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.502,65</i>	<i>59,79</i>	<i>204,45</i>	<i>129,72</i>	<i>114,77</i>	<i>89,62</i>	<i>242,17</i>	<i>97,29</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.327,64	5,29	51,05	9,30	58,36	134,74	139,76	73,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.198,63	24,72	115,40	310,74	150,58	403,93	564,47	330,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	272,00	1,08						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.621,86	50,34		85,59	154,99	2.270,99	1.265,52	898,58
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>638,96</i>	<i>5,06</i>				638,96		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	421,08	1,68	25,56	13,48	38,59	25,33	29,72	25,48
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	46,91	0,19	0,95		2,88			
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	5.529,82	18,05	291,32	306,18	176,28	429,32	374,11	634,18
2.1	Đất quốc phòng	CQP	296,11	5,35		2,32		94,67		0,21
2.2	Đất an ninh	CAN	381,08	6,89	0,02	3,50	0,11			309,40
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,12	0,07	4,12					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,32	0,08	1,90	0,96		0,06	0,02	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,95	1,57	11,62	10,87		0,20	6,74	2,51
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	85,81	1,55					15,40	70,41
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	46,97	0,85	8,93	3,50			2,19	1,13
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.990,89	36,00	111,94	150,77	83,83	172,18	152,31	98,68
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL								
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,57	0,10	0,85	4,47				
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.374,26	24,85			52,61	54,93	96,66	68,44
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	223,23	4,04	113,85	109,37				
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,61	0,30	1,12	5,91	0,31	0,80	0,43	1,47
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60	0,03	0,02	0,74				
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,35	0,28	1,37	0,79	0,49	0,58	3,26	0,28

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính					
					TT Bó Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đông Hương
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	366,82	6,63	32,22	6,37	9,24	22,47	78,45	9,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	630,12	11,39	3,34	6,61	29,69	83,44	18,65	71,71
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40,00	0,13	0,19	0,18	0,06	3,11	1,64	0,56

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022 (tiếp):

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính					
					Xã Đông Vương	Xã Đông Kỳ	Xã Đông Tâm	Xã Đông Tiến	Xã Đông Lạc	Xã Đông Kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(24)	(5)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	LOẠI ĐẤT		30.643,67	100,00	2.344,31	728,95	630,11	3.849,92	605,04	897,58
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	25.073,85	81,82	2.038,04	540,83	499,50	3.356,67	479,31	714,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.185,73	16,69	248,57	227,26	39,70	258,51	129,67	145,73
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.502,65</i>	<i>59,79</i>	<i>150,81</i>	<i>199,89</i>	<i>39,60</i>	<i>35,37</i>	<i>126,03</i>	<i>101,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.327,64	5,29	94,89	70,66	39,55	63,69	23,02	33,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.198,63	24,72	496,96	192,23	405,67	334,46	289,10	403,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	272,00	1,08						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.621,86	50,34	1.188,85	44,45	1,04	2.670,23	17,17	121,92
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>638,96</i>	<i>5,06</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	421,08	1,68	6,77	6,23	12,53	24,29	20,10	9,36
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	46,91	0,19	2,00		1,01	5,50	0,24	0,50
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	5.529,82	18,05	305,87	187,82	130,56	477,86	125,69	182,63
2.1	Đất quốc phòng	CQP	296,11	5,35				142,42		
2.2	Đất an ninh	CAN	381,08	6,89	66,55	0,15	0,20		0,20	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,12	0,07						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,32	0,08						0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,95	1,57	2,10	0,12	8,20	0,34	0,16	0,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	85,81	1,55						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	46,97	0,85	13,09	0,01				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.990,89	36,00	112,30	83,42	55,72	90,84	63,71	80,52
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL								
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,57	0,10						
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.374,26	24,85	50,48	86,02	21,07	207,85	56,98	51,39
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	223,23	4,04						
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,61	0,30	0,69	0,43	0,62	0,26	0,18	0,43
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60	0,03		0,10				
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,35	0,28	0,53	0,30	0,49	0,17	0,27	0,75

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính					
					Xã Đồng Vương	Xã Đồng Kỳ	Xã Đồng Tâm	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	366,82	6,63	30,66	17,26	44,26	32,70	4,05	13,84
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	630,12	11,39	29,47			3,29	0,14	35,60
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40,00	0,13	0,40	0,30	0,05	15,38	0,05	0,19

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022 (tiếp):

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính						
					Xã Hương Vị	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiên Thắng	Xã Xuân Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(24)	(5)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
I	LOẠI ĐẤT		30.643,67	100,00	698,09	858,38	3.057,39	765,75	640,17	2.155,61	2.518,40
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	25.073,85	81,82	478,02	708,91	2.596,64	636,30	488,15	1.711,57	2.148,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.185,73	16,69	218,84	178,27	287,62	232,57	163,86	246,70	311,51
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.502,65	59,79	156,95	87,98	0,40	124,25	163,86	194,91	243,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.327,64	5,29	46,49	27,32	126,34	29,95	91,75	125,11	88,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.198,63	24,72	44,93	219,39	557,23	223,90	195,07	292,85	667,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	272,00	1,08							272,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.621,86	50,34	158,61	249,71	1.583,34	128,75	10,99	1.005,34	765,79
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	638,96	5,06							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	421,08	1,68	9,16	34,22	30,84	21,13	22,24	41,58	24,46
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	46,91	0,19			11,26		4,22		18,34
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	5.529,82	18,05	219,95	148,73	460,76	129,34	152,02	432,94	364,26
2.1	Đất quốc phòng	CQP	296,11	5,35		4,00	14,50			37,99	
2.2	Đất an ninh	CAN	381,08	6,89	0,30	0,16	0,30	0,20			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,12	0,07							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,32	0,08			0,29		0,54		0,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,95	1,57	5,86	1,29	31,83	0,30	2,48		2,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	85,81	1,55							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	46,97	0,85	2,12		15,00		1,00		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.990,89	36,00	78,14	75,65	183,39	85,09	66,70	118,34	127,36
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,57	0,10					0,21		0,04
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.374,26	24,85	125,36	66,11	151,34	41,34	62,85	56,86	123,9600
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	223,23	4,04							
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,61	0,30	0,39	0,25	1,48	0,34	0,30	0,55	0,66
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60	0,03			0,13				0,61
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,35	0,28	0,74	0,16	0,30	0,72	1,04	1,60	1,51
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	366,82	6,63	0,20	1,04	25,73	0,85	14,21		23,34
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	630,12	11,39	6,84	0,06	36,47	0,50	2,69	217,60	84,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40,00	0,13	0,12	0,75		0,11		11,09	5,82

Biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
				TT Bó Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đông Hưu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	333,28	33,10	75,75	10,15	4,90	28,27	17,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	133,08	25,45	35,67	5,43	1,19	18,16	2,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>105,22</i>	<i>24,65</i>	<i>28,16</i>	<i>4,07</i>	<i>1,19</i>	<i>17,16</i>	<i>1,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	49,26	2,60	11,92	1,00		1,30	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	59,78	5,05	13,77	0,72	0,71	6,81	0,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	90,99		14,32	3,00	3,00	2,00	14,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,17		0,07				
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4,44	1,35	0,42	0,50	0,05	1,15	
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,85	0,85					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,73		0,25				
	Đất giao thông	DGT							
	Đất thủy lợi	DTL							
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,22		0,22				
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,23		0,03				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,28						
	Đất công trình năng lượng	DNL							
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV							
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT							
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
				TT Bồ Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đông Hưu
	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,94			0,50	0,05	1,15	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,55	0,50	0,05				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,37		0,12				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 (tiếp):

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Đông Vương	Xã Đông Kỳ	Xã Đông Tâm	Xã Đông Tiến	Xã Đông Lạc	Xã Hồng Kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	333,28	18,70	10,31	6,22	5,96	20,80	8,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	133,08	3,23	3,69	1,79	1,26	14,40	3,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>105,22</i>	<i>2,03</i>	<i>3,19</i>	<i>1,79</i>	<i>0,36</i>	<i>9,00</i>	<i>2,64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	49,26		1,16	0,53	1,00	1,90	1,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	59,78	2,07	1,36	3,90	2,10	1,40	1,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	90,99	13,40	4,10		1,60	3,00	2,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,17					0,10	
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Đồng Vương	Xã Đồng Kỳ	Xã Đồng Tâm	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4,44		0,10			0,20	
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,85						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,73					0,20	
	Đất giao thông	DGT							
	Đất thủy lợi	DTL							
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,22						
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,23					0,20	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,28						
	Đất công trình năng lượng	DNL							
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV							
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT							
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,94		0,10				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,55						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,37						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							

Biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022:

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
				TT Bó Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đông Hưu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	384,44	36,57	81,95	10,48	5,93	30,52	20,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	136,24	26,43	37,03	5,53	1,19	16,31	2,93
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	108,64	25,63	29,52	4,17	1,19	15,31	1,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,52	3,48	12,42	1,10	0,80	2,10	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	62,54	6,66	14,51	0,75	0,74	7,91	0,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	129,97		17,92	3,10	3,20	4,20	16,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,17		0,07				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		35,42	0,40	0,40	0,60	0,60	0,60	0,60
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,00	0,20	0,20	0,30	0,30	0,30	0,30
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00	0,20	0,20	0,30	0,30	0,30	0,30
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH							
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	8,58						
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	8,34						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	8,50						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OT C	0,92		0,37				

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (tiếp):

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Đông Vương	Xã Đông Kỳ	Xã Đông Tâm	Xã Đông Tiến	Xã Đông Lạc	Xã Đông Kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(11)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	384,44	34,13	10,86	12,30	6,29	21,53	8,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	136,24	3,33	4,01	1,89	1,36	14,90	3,51
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	108,64	2,13	3,51	1,89	0,46	9,50	2,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,52	2,10	1,26	3,00	1,10	2,00	1,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Đồng Vương	Xã Đồng Kỳ	Xã Đồng Tâm	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	62,54	2,10	1,39	7,31	2,13	1,43	1,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	129,97	26,60	4,20	0,10	1,70	3,10	2,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,17					0,10	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		35,42	2,55	0,50	0,70	0,60	0,50	1,06
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,00	0,25	0,20	0,40	0,30	0,20	0,26
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH							
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	8,58						0,50
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	8,34						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,50	2,00					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,92			0,06		0,20	

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (tiếp):

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Hương Vĩ	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiến Thắng	Xã Xuân Lương
(1)	(2)	(3)	(4)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	384,44	5,85	54,35	54,35	10,31	7,61	5,35	11,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	136,24	0,27	1,90	4,55	3,09	4,44	0,70	2,87
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	108,64	0,26	1,90		3,09	4,44	0,10	0,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,52	2,26	2,10	15,78	1,75	1,25	0,43	1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	62,54	0,92	0,52	7,02	1,24	0,82	1,12	3,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	129,97	2,40	5,26	27,00	4,23	1,10	3,10	4,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,17							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		35,42	0,55	0,50	5,08	0,47	0,47	0,40	18,84
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang	LUA/CLN	5,00	0,25	0,20	0,30	0,27	0,27	0,20	0,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Hương Vĩ	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiến Thắng	Xã Xuân Lương
	đất trồng cây lâu năm									
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00	0,30	0,30	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH								
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	8,58			2,08				6,00
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	8,34			1,00				7,34
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,50			1,50				5,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,92					0,04		0,25